



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

A member of  HLB International

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38

10
N
10
G
14



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch	
Ông Lê Việt	Thành viên	
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên	
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/05/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thuý Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Việt

Số: 230720.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel được lập ngày 23 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 08 năm 2019 và ngày 02 tháng 03 năm 2020.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Giám đốc



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		383.225.737.977	383.742.553.326
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.728.180.227	4.023.184.468
111	1. Tiền		20.728.180.227	4.023.184.468
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.176.628.033	144.087.342.764
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	108.837.943.700	143.153.834.078
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	3.841.486.171	562.595.089
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	497.198.162	370.913.597
140	IV. Hàng tồn kho	07	195.815.422.785	189.224.795.649
141	1. Hàng tồn kho		195.815.422.785	189.224.795.649
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.505.506.932	46.407.230.445
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.656.128.361	3.469.170.912
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.562.945.470	42.702.900.433
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	286.433.101	* 235.159.100
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		144.959.621.385	151.817.137.576
220	II. Tài sản cố định		143.283.453.899	148.472.204.234
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	142.923.166.399	148.084.129.234
222	- Nguyên giá		328.175.617.635	323.986.939.203
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(185.252.451.236)	(175.902.809.969)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	360.287.500	388.075.000
228	- Nguyên giá		570.000.000	541.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(209.712.500)	(153.425.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	28.164.040	56.328.070
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.450.139.772)	(1.421.975.742)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	557.223.446	1.812.727.272
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		557.223.446	1.812.727.272
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.090.780.000	1.475.878.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.090.780.000	1.475.878.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		528.185.359.362	535.559.690.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		337.711.298.117	341.447.209.385
310	I. Nợ ngắn hạn		330.193.656.312	333.812.721.580
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	135.893.477.082	110.641.254.031
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	272.803.557	125.823.270
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.898.328.457	2.928.287.282
314	4. Phải trả người lao động		6.724.514.289	8.808.679.419
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.834.471.846	314.046.775
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.288.948.459	3.099.050.366
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	175.455.193.057	207.423.450.870
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	3.123.999.998	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.701.919.567	472.129.567
330	II. Nợ dài hạn		7.517.641.805	7.634.487.805
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	7.517.641.805	7.634.487.805
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		190.474.061.245	194.112.481.517
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	190.474.061.245	194.112.481.517
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.530.817.232	10.530.817.232
415	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.721.764.030	1.146.563.861
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.226.821.974	60.440.442.415
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.191.242.246	41.445.242.246
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.035.579.728	18.995.200.169
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		528.185.359.362	535.559.690.902

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	904.651.596.475	1.019.960.352.087
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	14.544.700.058	9.709.417.789
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		890.106.896.417	1.010.250.934.298
11	4. Giá vốn hàng bán	24	844.783.558.466	952.064.475.204
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.323.337.951	58.186.459.094
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	778.530.377	417.615.633
22	7. Chi phí tài chính	26	7.691.944.075	7.797.533.939
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.117.162.290	7.521.787.414
25	8. Chi phí bán hàng	27	7.691.325.293	10.419.244.245
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	16.409.120.311	17.409.955.949
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.309.478.649	22.977.340.594
31	11. Thu nhập khác	29	173.053.350	178.312.350
32	12. Chi phí khác	30	548.623.814	446.047.160
40	13. Lợi nhuận khác		(375.570.464)	(267.734.810)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.933.908.185	22.709.605.784
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.898.328.457	4.634.889.581
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.035.579.728	18.074.716.203
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	961	1.575

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020



Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.933.908.185	22.709.605.784
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.434.092.797	7.944.353.005
03	- Các khoản dự phòng		3.123.999.998	3.789.886.768
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		72.789.030	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.839.799)	(13.339.552)
06	- Chi phí lãi vay		7.117.162.290	7.521.787.414
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.671.112.501	41.952.293.419
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.926.603.115	(23.087.316.579)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.590.627.136)	(58.279.202.727)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.648.661.439	37.390.455.531
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		198.140.551	(4.896.057.898)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.291.210.696)	(7.526.815.884)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.895.237.403)	(2.737.282.102)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(944.210.000)	(636.984.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.723.232.371	(17.820.910.240)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.961.674.606)	(1.532.687.910)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.839.799	80.584.030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.950.834.807)	(1.452.103.880)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		827.090.896.187	992.935.671.145
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(859.176.000.000)	(982.513.261.908)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.982.301.540)	(11.279.339.300)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(44.067.405.353)</i>	<i>(856.930.063)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.704.992.211	(20.129.944.183)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.023.184.468	28.460.379.060
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.548	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>20.728.180.227</u>	<u>8.330.434.877</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

Người lập


Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tổng Giám đốc


Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 115.000.000.000 đồng tương đương với 11.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép gang (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxi, nito, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không sản xuất tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Các chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm thép gang, cán thép, thép góc, thép vằn và gia công cán thép thanh vằn trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.351.069	6.872.755
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.719.829.158	4.016.311.713
	<u>20.728.180.227</u>	<u>4.023.184.468</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chip Mong Group Co., Ltd	27.146.102.748	-	41.094.733.530	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	49.591.082.341	-	86.187.419.096	-
- Chhay Heng Supply Building Material	6.716.703.535	-	5.033.815.347	-
- DNTN Thương mại và Gia công Mươi Lợi	4.595.611.350	-	4.649.516.731	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	5.450.307.480	-	23.583.705	-
- Tech Seng Supply All Kind Of Steel Co., Ltd	4.932.149.025	-	3.473.391.402	-
- Công ty TNHH Thương mại Thép Nam Việt	4.667.074.775	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	5.738.912.446	-	2.691.374.267	-
	108.837.943.700	-	143.153.834.078	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	52.337.723.326	-	86.757.031.766	-
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	-	203.050.894	-
- Công ty TNHH MTV Trọng Bảo Huy	-	-	197.337.002	-
- Công ty TNHH SaiGon Trust	-	-	100.782.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Tự động Đức Phong	1.155.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Pisa	504.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Việt Thái	366.300.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ Điện - Điện lực Đồng Nai	322.878.064	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.493.308.107	-	61.425.193	-
	3.841.486.171	-	562.595.089	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	195.899.019	-	260.073.307	-
- Ký cược, ký quỹ	67.000.000	-	67.000.000	-
- Phải thu BHXH	2.949.253	-	25.840.290	-
- Phải thu khác	231.349.890	-	18.000.000	-
	497.198.162	-	370.913.597	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	77.689.072.468	-	66.966.048.653	-
Công cụ, dụng cụ	681.025.374	-	708.350.181	-
Thành phẩm	114.369.065.578	-	119.537.040.854	-
Hàng gửi đi bán	3.076.259.365	-	2.013.355.961	-
	195.815.422.785	-	189.224.795.649	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	121.959.090	1.812.727.272
- Dự án cải tạo cụm máy cán 70.000T/năm	-	1.812.727.272
- Cải tạo hệ thống điện động lực cụm máy cán trung	121.959.090	-
Sửa chữa lớn	435.264.356	-
	557.223.446	1.812.727.272

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	80.042.133.517	222.841.797.269	17.450.271.269	3.652.737.148	323.986.939.203
- Mua trong kỳ	-	689.744.000	1.014.535.455	-	1.704.279.455
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	523.115.705	1.961.283.272	-	-	2.484.398.977
Số dư cuối kỳ	80.565.249.222	225.492.824.541	18.464.806.724	3.652.737.148	328.175.617.635
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24.534.785.405	136.003.205.883	12.492.166.253	2.872.652.428	175.902.809.969
- Khấu hao trong kỳ	1.983.809.989	6.635.683.291	552.199.681	177.948.306	9.349.641.267
Số dư cuối kỳ	26.518.595.394	142.638.889.174	13.044.365.934	3.050.600.734	185.252.451.236
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	55.507.348.112	86.838.591.386	4.958.105.016	780.084.720	148.084.129.234
Tại ngày cuối kỳ	54.046.653.828	82.853.935.367	5.420.440.790	602.136.414	142.923.166.399

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 99.868.677.394 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.449.468.041 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2020 lần lượt là 570.000.000 đồng và 209.712.500 đồng, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ này là 56.287.500 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê tại Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bê Văn Cẩm, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2020 là 1.450.139.772 đồng, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ này là 28.164.030 đồng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.669.557.565	3.407.194.039
- Tiền thuê đất (*)	1.986.570.796	-
	<u>3.656.128.361</u>	<u>3.469.170.912</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.090.780.000	1.475.878.000
	<u>1.090.780.000</u>	<u>1.475.878.000</u>

(*) Đây là khoản tiền trả trước cho tiền thuê đất năm 2020 theo Hợp đồng thuê lại đất số 360/HĐTĐ/KD/10 ngày 17 tháng 12 năm 2010. Theo đó, Công ty thuê 65,85 ha đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá thuê 2,6 USD/m²/năm từ năm 2010 đến ngày 26/02/2057. (Xem chi tiết tại thuyết minh số 21a)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽¹⁾	115.814.032.960	115.814.032.960	550.564.737.853	564.224.000.000	102.154.770.813	102.154.770.813
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	89.257.417.910	89.257.417.910	275.467.004.334	292.600.000.000	72.124.422.244	72.124.422.244
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.352.000.000	2.352.000.000	1.176.000.000	2.352.000.000	1.176.000.000	1.176.000.000
	207.423.450.870	207.423.450.870	827.207.742.187	859.176.000.000	175.455.193.057	175.455.193.057
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	9.986.487.805	9.986.487.805	1.059.154.000	2.352.000.000	8.693.641.805	8.693.641.805
	9.986.487.805	9.986.487.805	1.059.154.000	2.352.000.000	8.693.641.805	8.693.641.805
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.352.000.000)	(2.352.000.000)	(1.176.000.000)	(2.352.000.000)	(1.176.000.000)	(1.176.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7.634.487.805	7.634.487.805			7.517.641.805	7.517.641.805

TR K
NH
PH
GT
22

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020 - HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 30/01/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 102.154.770.813 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/3437683/HĐTD ngày 05/03/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 05/03/2020 đến ngày 26/11/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 72.124.422.244 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Số dư tại ngày 30/06/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HĐDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/ 2016-HĐTD-PL01/NHCT0681-THEPNHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Bổ sung công đoạn cán dây;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án Dự án Bổ sung công đoạn cán dây;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.634.487.805 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.176.000.000 đồng.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020 -HDCVDADT/NHCT681-THEPNHABE ngày 02/05/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo hệ thống điện động lực cán trung;
 - Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
 - Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.059.154.000 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	65.365.421.000	65.365.421.000	91.244.280.812	91.244.280.812
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	52.170.866.000	52.170.866.000	5.341.264.500	5.341.264.500
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	4.703.015.295	4.703.015.295	4.446.417.974	4.446.417.974
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	10.160.682.400	10.160.682.400	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.493.492.387	3.493.492.387	9.609.290.745	9.609.290.745
	135.893.477.082	135.893.477.082	110.641.254.031	110.641.254.031
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	128.319.019.076	128.319.019.076	99.668.348.638	99.668.348.638

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Kotobuki-Sea	200.640.000	2.783.000
- Đối tượng khác	72.163.557	123.040.270
	272.803.557	125.823.270

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	38.720.000	38.720.000	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.895.237.403	2.898.328.457	2.895.237.403	-	2.898.328.457
- Thuế thu nhập cá nhân	-	33.049.879	782.910.495	867.234.375	51.274.001	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	235.159.100	2.928.287.282	3.723.958.952	3.805.191.778	286.433.101	2.898.328.457

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	126.301.558	300.349.964
- Trích trước chi phí thương hiệu	734.769.714	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	300.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	673.400.574	13.696.811
	1.834.471.846	314.046.775

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	104.895.667	120.341.293
- Bảo hiểm xã hội	807.458	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.446.238	39.159.034
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	482.301.540
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (*)	413.119.364	1.040.502.792
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	-	442.601.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	729.679.732	974.143.847
	1.288.948.459	3.099.050.366
Phải trả khác là các bên liên quan	413.119.364	1.040.502.792

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

(*) Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL liên quan đến chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu theo Hợp đồng số 02/HĐ/SSCV-VCS/2020 ngày 20/03/2020.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ (*)	3.123.999.998	-
	3.123.999.998	-

(*) Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ căn cứ vào Quyết định 05-2020/QĐ-HĐQT ngày 24/02/2020 về việc tổng hợp kế hoạch mua sắm, nâng cấp, sửa chữa Tài sản cố định năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2019	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	55.344.233.246	189.016.272.348						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	18.074.716.203						18.074.716.203
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.140.000.000)						(2.140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(280.000.000)						(280.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)						(11.500.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	21.009.000						21.009.000
Số dư tại ngày 30/06/2019	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	59.519.958.449	193.191.997.551						
Số dư tại ngày 01/01/2020	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	60.440.442.415	194.112.481.517						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	11.035.579.728						11.035.579.728
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	3.575.200.169	(3.575.200.169)	-						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(2.840.000.000)						(2.840.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	-	(334.000.000)						(334.000.000)
Chi trả cổ tức kỳ này (*)	-	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)						(11.500.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	4.721.764.030	53.226.821.974	190.474.061.245						

(*) Theo Nghị quyết số 24/NQ-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 01 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019	100,00%	18.995.200.169
Trích Quỹ đầu tư phát triển	18,82%	3.575.200.169
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	14,95%	2.840.000.000
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1,76%	334.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	60,54%	11.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại năm 2019	3,93%	746.000.000

THÀNH PHẦN

THÀNH PHẦN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	69,07	79.428.590.000	69,07	79.428.590.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	10,00	11.500.000.000	10,00	11.500.000.000
- Cổ đông khác	20,75	23.861.320.000	20,75	23.861.320.000
- Cổ phiếu quỹ	0,18	210.090.000	0,18	210.090.000
	100	115.000.000.000	100	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	115.000.000.000	115.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	482.301.540	371.698.590
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	11.500.000.000	11.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.500.000.000	11.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.982.301.540)	(11.279.339.300)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(11.982.301.540)	(11.279.339.300)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	592.359.290

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.009	21.009
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.009	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	11.478.991
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.478.991	11.478.991

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.721.764.030	1.146.563.861
	4.721.764.030	1.146.563.861

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.945.529.300	5.928.408.300
- Trên 1 năm đến 5 năm	20.296.846.500	17.047.033.200
- Trên 5 năm	123.900.811.876	127.933.533.650
	150.143.187.676	150.908.975.150

Theo Hợp đồng thuê lại đất số 360/HĐTĐ/KD/10 ngày 17 tháng 12 năm 2010, Công ty thuê 65,85 ha đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá thuê 2,6 USD/m²/năm từ năm 2010 đến ngày 26/02/2057. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.

Theo Hợp đồng thuê máy móc số 01/2018/HĐCTTS/NBS-SDK ngày 26/10/2018, Công ty thuê máy móc từ Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim với giá thuê 1.951.200.000 VND/năm. Hợp đồng thuê máy móc được ký thời hạn 34 tháng tính từ tháng 10 năm 2018.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:

Chủng loại, quy cách	Đvt	Số lượng	Chất lượng
- Thành phẩm thép các loại	Kg	2.320.324	Tốt

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	2.503,72	5.563,30

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	886.234.470.075	991.094.904.198
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	13.763.112.300	19.764.463.500
Doanh thu hoạt động gia công	4.654.014.100	9.040.984.389
Doanh thu khác	-	60.000.000
	904.651.596.475	1.019.960.352.087
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	662.501.596.619	746.415.220.396

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14.544.700.058	9.709.417.789
	14.544.700.058	9.709.417.789

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	824.951.743.821	921.415.789.542
Giá vốn thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	14.757.504.587	20.107.729.640
Giá vốn hoạt động gia công	5.074.310.058	10.341.439.169
Giá vốn khác	-	199.516.853
	844.783.558.466	952.064.475.204
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan	628.278.541.888	704.276.079.505

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.839.799	13.339.552
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	691.305.737	345.369.891
Lãi bán hàng trả chậm	76.384.841	58.906.190
	778.530.377	417.615.633
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	76.384.841	58.906.190

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.117.162.290	7.521.787.414
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	223.083.121	116.203.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	278.909.634	9.074.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	72.789.030	150.467.986
	7.691.944.075	7.797.533.939
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	184.324.286	62.155.708

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.978.811	91.601.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.141.776.778	3.837.692.620
Chi phí khác bằng tiền	4.483.569.704	6.489.950.346
	7.691.325.293	10.419.244.245
Trong đó: Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan	2.741.804.773	2.716.324.898
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.</i>		

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.340.176.522	1.762.154.811
Chi phí nhân công	7.724.718.951	8.010.273.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.097.892.162	1.068.826.842
Thuế, phí, lệ phí	2.138.993.633	2.042.403.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.155.809.072	2.480.364.929
Chi phí khác bằng tiền	1.951.529.971	2.045.932.393
	16.409.120.311	17.409.955.949

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Xi vẩy cán	173.010.900	178.312.350
Thu nhập khác	42.450	-
	173.053.350	178.312.350

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	85.722.765	410.842.122
Khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngừng sản xuất	423.803.049	-
Chi phí khác	39.098.000	35.205.038
	548.623.814	446.047.160

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.933.908.185	22.709.605.784
Các khoản điều chỉnh tăng	557.734.101	464.842.122
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	14.491.642.286	23.174.447.906
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.898.328.457	4.634.889.581
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.895.237.403	2.737.282.102
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.895.237.403)	(2.737.282.102)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.898.328.457	4.634.889.581

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.035.579.728	18.074.716.203
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.035.579.728	18.074.716.203
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.478.911	11.478.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	961	1.575

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	787.032.780.164	962.422.373.085
Chi phí nhân công	22.781.068.966	23.764.723.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.434.092.797	7.944.353.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.978.293.156	20.514.765.338
Chi phí khác bằng tiền	9.795.192.528	13.918.981.867
	850.021.427.611	1.028.565.196.579

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.728.180.227	-	4.023.184.468	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.335.141.862	-	143.524.747.675	-
	130.063.322.089	-	147.547.932.143	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	182.972.834.862	215.057.938.675
Phải trả người bán, phải trả khác	137.182.425.541	113.740.304.397
Chi phí phải trả	1.834.471.846	314.046.775
	321.989.732.249	329.112.289.847

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.728.180.227	-	-	20.728.180.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.335.141.862	-	-	109.335.141.862
	130.063.322.089	-	-	130.063.322.089
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.023.184.468	-	-	4.023.184.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.524.747.675	-	-	143.524.747.675
	147.547.932.143	-	-	147.547.932.143

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	175.455.193.057	7.517.641.805	-	182.972.834.862
Phải trả người bán, phải trả khác	137.182.425.541	-	-	137.182.425.541
Chi phí phải trả	1.834.471.846	-	-	1.834.471.846
	314.472.090.444	7.517.641.805	-	321.989.732.249
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	207.423.450.870	7.634.487.805	-	215.057.938.675
Phải trả người bán, phải trả khác	113.740.304.397	-	-	113.740.304.397
Chi phí phải trả	314.046.775	-	-	314.046.775
	321.477.802.042	7.634.487.805	-	329.112.289.847

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	827.090.896.187	992.935.671.145
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	859.176.000.000	982.513.261.908

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	662.501.596.619	746.415.220.396
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	651.652.713.624	740.967.006.706
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	9.750.093.260	5.246.940.390
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	7.880.250	42.555.800
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	178.287.000	98.717.500
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	912.622.485	60.000.000
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	628.278.541.888	704.276.079.505
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	618.843.745.207	699.534.039.407
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	8.254.409.755	4.605.428.022
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	6.232.702	37.224.630
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	181.872.868	99.387.446
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	992.281.356	58.906.190
Doanh thu phạt lãi chậm trả	76.384.841	58.906.190
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	76.384.841	58.906.190
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)	463.054.508.095	447.773.052.448
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	47.428.060.000	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	61.200.000
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	74.531.631.940	33.880.338.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí luyện kim Sadakim	1.195.855.000	10.029.886.319
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	523.115.705	3.212.994.856
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	68.333.216.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	339.375.845.450	332.255.417.273
Chi phí thuê văn phòng (không bao gồm VAT)	58.909.091	55.636.364
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	58.909.091	55.636.364

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi chậm thanh toán	184.324.286	62.155.708
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	172.649.064	62.155.708
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	11.675.222	-
Phí sử dụng thương hiệu	2.741.804.773	2.716.324.898
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	2.741.804.773	2.716.324.898

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	52.337.723.326	86.757.031.766
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.746.640.985	330.992.970
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	49.591.082.341	86.187.419.096
- Công ty Cổ phần Cơ Khí luyện kim	-	130.740.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	107.879.200
Phải trả cho người bán ngắn hạn	128.319.019.076	99.668.348.638
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	95.040.000	646.397.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	527.009.676	2.348.405.926
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	10.160.682.400	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	52.170.866.000	5.341.264.500
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	65.365.421.000	91.244.280.812
- Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	88.000.000
Phải trả khác ngắn hạn	413.119.364	1.040.502.792
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	413.119.364	1.040.502.792

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng quản trị	1.341.953.400	1.460.099.806

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán soát xét.

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Việt

CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Số: 197/NBS-TCHC

Về việc công bố thông tin

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38298244 Fax: (028) 38298245–Email: thepnhabe@nbsteel.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: ông Lê Việt – Tổng giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của công ty
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 (đã soát xét) của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 (đã soát xét)

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Việt